

UBND TỈNH ĐẮK LẮK**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT CHO CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ 715C THUÊ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị tính: m²

Số TT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	53	8	BHK	Đất trồng cây hàng năm	3,357.5	
2	53	238	CLN	Đất trồng cao su	1,001.0	
3	53	248	CLN	Đất trồng cao su	1,107.5	
4	53	249	CLN	Đất trồng cao su	2,440.8	
5	53	274	CLN	Đất trồng cao su	241.7	
6	53	275	CLN	Đất trồng cao su	908.7	
7	53	276	BHK	Đất trồng cây hàng năm	139.5	
8	53	278	CLN	Đất trồng cao su	534.5	
9	53	279	CLN	Đất trồng cao su	3,285.8	
10	54	105	CLN	Đất trồng cà phê	414.9	
11	54	106	CLN	Đất trồng cà phê	485.9	
12	54	107	CLN	Đất trồng cà phê	237.5	
13	54	108	SXN	Đất đường lô sản xuất	14.7	
14	54	109	CLN	Đất trồng cà phê	76.9	
15	55	216	CLN	Đất trồng cao su	5,847.0	
16	55	245	CLN	Đất trồng cao su	219.3	
17	55	246	CLN	Đất trồng cao su	566.4	
18	55	247	CLN	Đất trồng cao su	398.7	
19	55	248	CLN	Đất trồng cao su	793.1	
20	55	273	CLN	Đất trồng cao su	2,832.5	
21	55	274	CLN	Đất trồng cao su	1,736.9	
22	55	275	CLN	Đất trồng cao su	2,000.6	
23	55	276	BHK	Đất trồng cây hàng năm	208.8	
24	55	277	CLN	Đất trồng cao su	1,366.0	
25	56	122	BHK	Đất trồng cây hàng năm	2,223.0	
26	56	248	CLN	Đất trồng cà phê	1,436.4	
27	56	256	BHK	Đất trồng cây hàng năm	2,065.5	
28	56	269	BHK	Đất trồng cây hàng năm	1,161.1	
29	56	284	CLN	Đất trồng cà phê	372.6	
30	56	287	BHK	Đất trồng cây hàng năm	470.0	
31	56	288	BHK	Đất trồng cây hàng năm	1,419.2	
32	57	21	BHK	Đất trồng cây hàng năm	800.2	
33	57	22	BHK	Đất trồng cây hàng năm	215.4	
34	57	23	BHK	Đất trồng cây hàng năm	876.8	
35	57	24	CLN	Đất trồng cao su	7,768.4	
36	57	25	CLN	Đất trồng cao su	523.1	
Cộng					49,547.9	